TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2026/DS – ST
Ngày: 31 - 3 - 2026
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tô Cẩm Hương;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bạch Ngọc Bay;
2. Bà Phạm Thị Tuyết Nhung;

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Chánh Nhật - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh: Ông Phạm Duy Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 334/2025/TLST- DS, ngày 25 tháng 11 năm 2025, về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2026/QĐXXST - DS, ngày 05 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Kim L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số nhà A, đường L, ấp A, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Hương G, sinh năm 1998; Địa chỉ: Số nhà A, đường Đ, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2023, có mặt)

- *Bị đơn:*

1/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966 (Có mặt);

2/ Bà Huỳnh Thị Kim P, sinh năm 1967 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Bà Đỗ Thị K, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số nhà C, đường N, ấp E, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 29/12/2025, vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị Kim L và người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Hương G trình bày: Ngày 30/3/2023, ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Kim P có vay của bà Võ Thị Kim L số tiền 885.000.000 đồng, lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng, trả tiền gốc và lãi vào ngày 30/5/2023. Tuy nhiên, từ ngày 30/5/2023 đến nay, ông T và bà P chưa trả tiền cho bà L. Bà L xác định bà L chỉ cho ông T, bà P vay tiền một lần vào ngày 30/3/2023 và đã giao đủ số tiền cho vay là 885.000.000 đồng cho ông T, bà P, không cho vay nhiều lần như ông T, bà P trình bày.

Tại phiên tòa, bà G xác định bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc T và bà P liên đới trả cho bà L các khoản nợ sau:

Nợ gốc là 885.000.000 đồng;

Nợ lãi theo thỏa thuận đối với nợ gốc từ ngày 30/3/2023 đến ngày 30/5/2023 là: 885.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 02 tháng = 26.550.000 đồng;

Nợ lãi quá hạn kể từ ngày 31/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm – ngày 31/3/2026 là: 885.000.000 đồng x (150% x 1,5%/30ngày) x 1035 ngày = 686.981.250 đồng;

Nợ lãi do chậm trả tiền lãi từ ngày 31/3/2023 đến xét xử sơ thẩm – ngày 31/3/2026 là: 26.550.000 đồng x 10%/365 ngày x 1035 ngày = 7.528.562 đồng.

Tổng cộng nợ gốc và lãi tính đến ngày 31/3/2026 là 1.606.059.812 đồng.

Trường hợp, Hội đồng xét xử tính tiền lãi theo tháng và có sự chênh lệnh về số tiền bà L yêu cầu thì bà L đồng ý tính lãi theo tháng và đồng ý số tiền do Hội đồng xét xử tính toán được.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị Kim P là bà Đỗ Thị K thống nhất trình bày: Khoảng năm 2023, ông T và vợ là bà P có vay tiền của bà L nhiều lần, lần thứ nhất vay 300.000.000 đồng, lần thứ hai vay 200.000.000 đồng, lần thứ ba vay 50.000.000 đồng, lãi suất là 4%/tháng, có làm văn bản nhưng do bà L giữ; ông T, bà P không có giữ nên không cung cấp cho Tòa án được. Ông T, bà P có trả lãi cho bà L nhưng việc trả lãi không làm văn bản. Về sau, ông T gặp khó khăn về kinh tế nên không trả gốc và lãi cho bà L nữa. Ngày 30/3/2023, bà L và vợ chồng ông T, bà P thỏa thuận thống nhất lại về số nợ gốc và lãi, bà L yêu cầu vợ chồng ông T ký giấy nợ làm tin nên ông T và bà P ký vào giấy nợ chứ không có đọc nội dung. Từ khi ký giấy nợ vào ngày 30/3/2023 đến nay, vợ chồng ông T chưa trả nợ gốc và lãi cho bà L. Gần đây, bà L gửi thông báo yêu cầu trả nợ thì ông bà mới biết nội dung vay nợ giữa ông bà với bà L gồm nợ gốc là 885.000.000 đồng, lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng từ ngày 30/3/2023 đến ngày 30/5/2023.

Ông T, bà P xác định chỉ nợ bà L số tiền 550.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả cho bà L 550.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T giữ nguyên lời trình bày trong quá

trình giải quyết vụ án. Đồng thời, ông xác định chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Văn T, Huỳnh Thị Kim P trong Giấy vay tiền ngày 30/3/2023 đúng là chữ ký, chữ viết của vợ chồng ông. Tại thời điểm ký giấy vay tiền này thì giấy vay tiền đã được điền đầy đủ nội dung nhưng do ông và bà P không hiểu biết nên không có đọc. Thực tế, ông và bà P chỉ vay bà L số tiền 550.000.000 đồng, chia ra thành 03 lần vay như quá trình giải quyết vụ án ông trình bày, mỗi lần vay đều có làm giấy tờ vay tiền nhưng ông và bà P không còn giữ bất kỳ hợp đồng vay nào, toàn bộ hợp đồng vay do bà L giữ nên ông không cung cấp hợp đồng vay cho Hội đồng xét xử được. Hiện tại, ông chỉ đồng ý trả cho bà L 550.000.000 đồng nợ gốc, không đồng ý trả lãi. Ông không đề nghị xin miễn án phí dân sự sơ thẩm thuộc trường hợp người cao tuổi.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy, bà L yêu cầu ông T, bà P trả nợ vay theo hợp đồng vay tài sản ký ngày 30/3/2023. Hợp đồng vay tài sản có đầy đủ nội dung, thể hiện rõ số tiền cho vay là 885.000.000 đồng, ông T, bà P có ký tên, ghi rõ họ tên và còn xác nhận đã nhận đủ tiền nên hợp đồng vay tài sản có hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Lãi suất theo thỏa thuận giữa các bên là 1.5%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Ông T, bà P cho rằng ông bà ký giấy vay tiền mà không đọc nội dung nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, xác định giấy vay tiền giữa các bên là có hiệu lực pháp luật. Đến nay, đã quá hạn trả nợ nhưng ông T, bà P chưa trả nợ gốc và lãi cho bà L nên ông T, bà P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu ông T, bà P trả nợ là có căn cứ. Đồng thời, các khoản lãi mà bà L yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, các bên thỏa thuận thời hạn vay theo tháng nên đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi theo tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, bị đơn có nơi cư trú tại xã C, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 3, Khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh.

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị Kim P là bà Đỗ Thị K đã được Tòa án tống đạt các văn bản, giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý

do, căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bà K.

[2] Về nội dung:

[2.1] Hiệu lực của hợp đồng vay tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, ông T và người đại diện theo ủy quyền của bà P là bà K thừa nhận ông T, bà P có ký vào văn bản với tiêu đề "Giấy vay tiền" đề ngày 30/3/2023, với tư cách là bên vay, đối với bên cho vay là bà Võ Thị Kim L. Tại phiên tòa, ông T tiếp tục thừa nhận sự kiện trên là đúng, đồng thời thừa nhận khi ông T và bà P ký, ghi họ tên vào giấy vay tiền thì giấy vay tiền đã được điền đầy đủ nội dung. Do đó, căn cứ vào Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ngày 30/3/2023, bà L và ông T, bà P có giao kết hợp đồng vay tài sản bằng văn bản có tiêu đề "Giấy vay tiền".

Ông T và bà P cho rằng khi ký giấy vay tiền ông bà không đọc nội dung nhưng ông bà lại không đưa ra được căn cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên lời trình bày này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đồng thời, ông T, bà P cho rằng ông bà chỉ vay bà L số tiền 550.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ để dẫn chứng cho lời trình bày của mình. Quá trình giải quyết vụ án ông T, bà K trình bày việc vay số tiền 550.000.000 đồng có lập văn bản nhưng không cung cấp được văn bản. Tại phiên tòa, một lần nữa ông T khẳng định ông không có lưu giữ hợp đồng vay tiền đối với số tiền 550.000.000 đồng nên không cung cấp cho Hội đồng xét xử được. Trong khi đó, bà L, bà G đại diện cho bà L không thừa nhận sự việc này nên lời trình bày của ông T, bà P là không có căn cứ chứng minh.

Bên cạnh đó, đối chiếu lại bản văn của hợp đồng vay tài sản mà nguyên đơn cung cấp, tại mục Bên B của hợp đồng, ông T và bà P đều có ký tên, lăn tay, ghi rõ họ tên và còn ghi dòng chữ *"Chúng tôi đã nhận đủ tiền*".

Do đó, Hội đồng xét xử có đầy đủ cơ sở để khẳng định hợp đồng vay tài sản bằng văn bản có tiêu đề "Giấy vay tiền" đề ngày 30/3/2023 được bà L và ông T, bà P tự nguyện giao kết, mục đích, nội dung không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 117, 463 của Bộ luật dân sự năm 2015. Đồng thời, xác định ông T và bà P đã nhận đủ số tiền vay là 885.000.000 đồng từ bà L.

[2.2] Loại hợp đồng vay tài sản: Tại hợp đồng, các bên có thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 30/3/2023, lãi suất là 1,5%/tháng nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi suất theo quy định tại Khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015. Theo thỏa thuận, nghĩa vụ trả nợ của ông T, bà P phát sinh vào ngày 30/5/2023. Tuy nhiên, từ đó đến nay, ông T, bà P chưa thanh toán gốc và lãi cho bà L nên ông T, bà P là bên vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, ông T, bà P có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà L theo quy định tại Điều 463, Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.3] Mức lãi suất thỏa thuận và số tiền phải trả: Theo hợp đồng, mức lãi suất mà các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng, mức lãi suất này không vượt quá mức

lãi suất giới hạn của luật là 20%/năm theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, mức lãi suất thỏa thuận giữa các bên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi, từ khi vay đến nay ông T, bà P chưa trả nợ gốc và lãi cho bà L nên căn cứ theo quy định tại Khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, ông T và bà P phải trả cho bà L các khoản lãi sau đây: *một là,* lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng là 1,5%/tháng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; *hai là,* lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm, tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi; *ba là,* lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất theo hợp đồng là 2,25%/tháng, tương ứng với thời gian chậm trả.

Thời hạn thanh toán nợ gốc và lãi của ông T, bà L là ngày 30/5/2023, nên ngày chậm thực hiện nghĩa vụ là ngày 31/5/2023. Tại hợp đồng, các bên thỏa thuận thời hạn vay theo tháng nên thời hạn tính lãi là tính theo tháng. Từ ngày chậm thực hiện nghĩa vụ đến ngày xét xử sơ thẩm là 34 tháng.

Từ đó, Hội đồng xét xử tính toán được số tiền mà ông T và bà P còn nợ gồm: Nợ gốc là 885.000.000 đồng, lãi trong hạn là 26.550.000 đồng, lãi quá hạn của nợ gốc là 677.025.000 đồng, lãi chậm trả lãi là 7.522.500 đồng. Tổng cộng là: 1.596.097.500 đồng.

[2.4] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nếu có sự chênh lệnh giữa số tiền mà nguyên đơn tính toán so với số tiền mà Hội đồng xét xử tính toán thì nguyên đơn thống nhất theo số tiền do Hội đồng xét xử tính toán. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc ông T, bà P liên đới trả cho bà L số tiền 1.596.097.500 đồng.

[3] Về án phí: Buộc bị đơn liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92, Khoản 1 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 280, Khoản 1 Điều 288, Điều 463, Khoản 1, 5 Điều 466, Khoản 1 Điều 470, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Kim L đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Kim P về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Kim P liên đới trả cho bà Võ Thị Kim L số tiền là 1.596.097.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Kim P liên đới chịu 59.881.425 đồng án phí. Hoàn trả cho bà Võ Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.723.557 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030224 ngày 09/8/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự Quận 8, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh,

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND kv7- Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tô Cẩm Hương